

Số: **3699** /QĐ-BGTVT

Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quy hoạch chi tiết Khu bến cảng biển Cửa Lò, tỉnh Nghệ An
giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 và sau năm 2030**

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch phát triển tổng thể kinh tế - xã hội; Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều về Bộ luật Hàng hải Việt Nam về Quản lý hoạt động hàng hải;

Căn cứ Quyết định số 1037/QĐ-TTg ngày 24/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 2368/QĐ-BGTVT ngày 29/7/2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải phê duyệt Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển Bắc Trung Bộ (nhóm cảng biển số 2) đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Trên cơ sở các văn bản của UBND tỉnh Nghệ An: tờ trình số 2561/TTr-UBND ngày 18/4/2017 về việc thẩm định và phê duyệt đề án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2.000 Cụm cảng quốc tế Cửa Lò, tỉnh Nghệ An kèm theo hồ sơ quy hoạch; văn bản số 5129/UBND-CN ngày 10/7/2017 giải trình ý kiến góp ý cho đề án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2.000 Cụm cảng Quốc tế Cửa Lò; văn bản số 9236/UBND-CN ngày 28/11/2017 giải trình nội dung Thông báo số 423/TB-BGTVT ngày 10/11/2017 của Bộ GTVT về đề án Quy hoạch chi tiết Khu bến cảng Cửa Lò, văn bản 9594/UBND-CN ngày 08/12/2017 về việc điều chỉnh quy mô cỡ tàu Bến cảng chuyên dùng Vissai thuộc khu bến cảng Cửa Lò, tỉnh Nghệ An; Báo cáo thẩm tra tháng 4/2017 của Trung tâm Ứng dụng và Phát triển KH&CN xây dựng Cảng - Đường thủy;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch đầu tư tại Báo cáo thẩm định số 2058/KHĐT ngày 28/12/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chi tiết khu bến cảng biển Cửa Lò, tỉnh Nghệ An giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 và sau năm 2030 với các nội dung chủ yếu sau:

1. Phạm vi quy hoạch

Phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch: 5.125 ha, trong đó phạm vi quy hoạch vùng đất khoảng 782,3 ha, phạm vi quy hoạch vùng nước khoảng 4.342,7 ha, giới hạn cụ thể:

- Phía Bắc: Giáp Biên Đông;
- Phía Nam: Giáp phường Nghi Tân, Nghi Thủy, thị xã Cửa Lò;
- Phía Tây: Giáp xã Nghi Quang, Nghi Tiến, Nghi Hợp, huyện Nghi Lộc;
- Phía Đông: Giáp Biên Đông.

2. Chức năng và nhiệm vụ

Phục vụ vận tải hàng hóa đường biển cho tỉnh Nghệ An, các tỉnh lân cận trong khu vực Bắc Trung Bộ, có thể tiếp nhận hàng hóa của Lào và vùng Đông Bắc Thái Lan. Gồm các khu bến chức năng:

- Khu vực phía Bắc Cửa Lò: Là khu bến chuyên dùng, có bến cảng tổng hợp, công ten nơ trong đó các bến cảng tổng hợp, công ten nơ cho tàu biển có trọng tải từ 30.000 - 50.000 tấn (giai đoạn tương lai tiếp nhận cỡ tàu tổng hợp, công ten nơ có trọng tải đến 100.000 tấn và tàu khách quốc tế từ 3.000 - 5.000 chỗ khi có điều kiện); các bến cảng chuyên dùng xuất hàng rời cho xi măng, clinker, nhập than cho tàu có trọng tải 70.000- 100.000 tấn tuyến quốc tế, các bến chuyên dùng dùng chung nhập than, phụ gia, xuất xi măng, clinker..., tàu có trọng tải đến 30.000 tấn đi nội địa và quốc tế; bến cảng chuyên dùng nhập hàng lỏng xăng, dầu, nhựa đường, các sản phẩm sau dầu mỏ cho tàu có trọng tải đến 50.000 tấn, bến xuất cho tàu có trọng tải đến 5.000 tấn.

- Khu vực phía Nam Cửa Lò: Là các bến cảng tổng hợp, công ten nơ cho tàu có trọng tải đến 30.000 tấn; các bến cho tàu trọng tải đến 10.000 tấn vận tải ven biển; Bến cảng chuyên dùng, du lịch, bến tàu khách, du thuyền gắn với du lịch Cửa Lò.

3. Nội dung quy hoạch

a) Năng lực thông qua của cảng:

- Giai đoạn đến năm 2020: Công suất thiết kế 14 - 18 triệu tấn/năm, đáp ứng lượng hàng 11,5 - 12,5 triệu tấn/năm (trong đó hàng tổng hợp và công ten nơ là 5 - 6 triệu tấn/năm).

- Giai đoạn đến năm 2030: Công suất thiết kế 23 - 29 triệu tấn/năm, đáp ứng lượng hàng 22 - 25,5 triệu tấn/năm (trong đó hàng tổng hợp và công ten nơ là 14 - 16 triệu tấn/năm).

- Giai đoạn sau năm 2030 (đến năm 2050): Công suất thiết kế 47 - 57,5 triệu tấn/năm, đáp ứng lượng hàng 40,5 - 49 triệu tấn/năm (trong đó hàng tổng hợp và công ten nơ là 29 - 35,5 triệu tấn/năm).

b) Đội tàu ra, vào cảng:

- Khu vực phía Bắc Cửa Lò: Giai đoạn đến năm 2030 tiếp nhận cỡ tàu đến 100.000 tấn, giai đoạn sau năm 2030 (đến năm 2050 và tiềm năng) tiếp nhận tàu khách quốc tế từ 3.000 - 5.000 khách.

- Khu vực phía Nam Cửa Lò: Tiếp nhận tàu có trọng tải đến 30.000 tấn.

c) Nhu cầu sử dụng vùng đất, vùng nước:

- Giai đoạn đến năm 2020: Diện tích quy hoạch 118,98 ha, trong đó khu phía Bắc khoảng 50,93 ha, khu phía Nam khoảng 68,05 ha.

- Giai đoạn đến năm 2030: Diện tích quy hoạch 151,18 ha, trong đó khu phía Bắc khoảng 83,13 ha, khu phía Nam khoảng 68,05 ha.

- Giai đoạn sau năm 2030 (đến năm 2050): Diện tích quy hoạch 250,88 ha, trong đó khu phía Bắc khoảng 182,83 ha, khu phía Nam khoảng 68,05 ha.

d) Nhu cầu sử dụng mặt nước:

- Giai đoạn đến năm 2020: Diện tích 415,17 ha, trong đó khu phía Bắc khoảng 321,54 ha, khu phía Nam khoảng 93,63 ha.

- Giai đoạn đến năm 2030: Diện tích 520,33 ha, trong đó khu phía Bắc khoảng 426,70 ha, khu phía Nam khoảng 93,63 ha.

- Giai đoạn sau năm 2030 (đến năm 2050): Diện tích 572,59 ha, trong đó khu phía Bắc khoảng 478,96 ha, khu phía Nam khoảng 93,63 ha.

4. Quy hoạch khu bến cảng

Khu bến cảng biển Cửa Lò bao gồm: các bến cảng tổng hợp, công ten nơ, các bến chuyên dụng; các bến du thuyền và du lịch được xác định cụ thể:

a) Khu bến cảng tổng hợp, công ten nơ cho tàu có trọng tải đến 30.000 tấn giảm tải tại phía Nam Cửa Lò, tổng năng lực thiết kế đến năm 2020 từ 6 - 8 triệu tấn/năm đáp ứng lượng hàng từ 5 - 6 triệu tấn/năm; giai đoạn đến năm 2030 và sau 2030 năng lực thiết kế từ 10,5 - 12,5 triệu tấn đáp ứng lượng hàng 11,5 triệu tấn/năm gồm:

- Các bến cảng tổng hợp, công ten nơ đang hoạt động (số 1, 2, 3, 4) dài 656 m, diện tích chiếm đất 19,75 ha tại phía Nam Cửa Lò, năng lực thiết kế đến năm 2020 đạt 2,5 triệu tấn/năm, năm 2030 và sau năm 2030 đạt 4,5 triệu tấn/năm.

- Các bến tổng hợp, công ten nơ (số 5, 6, 7, 8) theo quy hoạch tiếp nối các bến cảng hiện có, dài 900 m, diện tích 41,3 ha cho tàu có trọng tải từ 20.000 - 30.000 tấn năng lực thiết kế đến năm 2020 đạt từ 3,5 - 5,5 triệu tấn/năm, giai đoạn đến năm 2030 và sau 2030 đạt từ 6 - 8 triệu tấn/năm. Ưu tiên khai thác hàng sạch, công ten nơ, không khai thác hàng bụi bẩn nhằm hạn chế tối đa ảnh hưởng đến khu du lịch Cửa Lò và khu dân cư phía sau bến cảng.

- Quy hoạch tiềm năng các bến tổng hợp cho tàu trọng tải đến 10.000 tấn tại vị trí bãi bồi Nghi Thiết (giữ lại lạch triều khu vực chân Mũi Rồng, xã Nghi Thiết) khi có nhu cầu thay thế khu Bến Thủy.

- Các bến chuyên dùng, bến phục vụ du lịch bên trong đê chắn sóng phía Nam diện tích 7,0 ha, kết nối với đường Bình Minh. Các bến du thuyền có thể được nghiên cứu gắn với du lịch bãi biển Cửa Lò.

b) Khu bến cảng chuyên dùng xăng dầu cho tàu có trọng tải đến 50.000 tấn tại phía Bắc Cửa Lò (khu vực mũi Rồng xã Nghi Thiết): gồm 01 bến nhập xăng dầu cho

tàu trọng tải đến 50.000 tấn cách bờ khoảng 1,6 km; 02 bến xuất cho tàu nhỏ phía bên trong cho tàu trọng tải đến 5.000 tấn.

c) Bến cảng tổng hợp, công ten nơ cho tàu có trọng tải từ 30.000 - 50.000 tấn tại phía Bắc Cửa Lò, năng lực thiết kế năm 2030 từ 3 - 5 triệu tấn/năm đáp ứng lượng hàng 2,5 - 4,5 triệu tấn/năm, sau năm 2030 năng lực thiết kế từ 20 - 25 triệu tấn/năm đáp ứng lượng hàng 17,5 - 24 triệu tấn/năm; quy mô theo năng lực của Nhà đầu tư, phát triển sau khi khu bến Nam Cửa Lò phát triển hết khả năng.

- Vị trí tại khu vực giữa mũi Rồng và mũi Gà, xã Nghi Thiết; tuyến bến dạng bến nhô, cách bờ khoảng 3,1 km liên kết với khu hậu phương cảng bố trí trong đất liền bằng cầu dẫn.

- Bãi hậu cảng tại phía Nam, cuối tuyến đường D4.

- Nghiên cứu quy hoạch bến cho tàu có trọng tải đến 100.000 tấn kết hợp khai thác tiếp nhận tàu khách quốc tế 3.000 - 5.000 chỗ trong tương lai khi có nhu cầu.

- Nghiên cứu phát triển bãi tiền cảng phía sau cầu bến rộng từ 300 - 400 m trong tương lai khi có đủ điều kiện nhằm nâng cao hiệu quả khai thác cảng; bãi dự phòng phát triển về phía biển (lấn đến hết mũi Rồng và mũi Gà) nhằm mở rộng quỹ đất phát triển bãi hậu cảng trong tương lai khi có nhu cầu.

- Nghiên cứu mở rộng bãi hậu cảng về phía Tây để phát triển trung tâm logistics và có dự phòng quỹ đất cho ga kết nối đường sắt quốc gia trong tương lai.

d) Bến cảng chuyên dùng (xi măng, clinker, than, phụ gia...) cho tàu có trọng tải đến 100.000 tấn tại phía Bắc Cửa Lò (khu vực phía Bắc mũi Gà xã Nghi Thiết) cụ thể: cho tàu có trọng tải 70.000-100.000 tấn (cách mũi Gà khoảng 1,8 km) và cho tàu trọng tải đến 30.000 tấn (giáp với mũi Gà).

e) Các khu chức năng khác gồm có:

- Giai đoạn đến năm 2030 phát triển khu logistics tại khu vực dân cư dọc tuyến đường D4 (xã Nghi Thiết).

- Khu neo đậu, tránh trú bão cho tàu thuyền vận tải: Theo quy hoạch riêng được Bộ GTVT phê duyệt.

5. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật

Hạ tầng kỹ thuật kết nối cảng với cơ sở hạ tầng giao thông bên ngoài theo quy hoạch chung của Khu kinh tế Đông Nam.

a) Quy hoạch giao thông:

- Giao thông đối ngoại: Hệ thống giao thông đường bộ kết nối giữa khu bến cảng Cửa Lò với hệ thống giao thông quốc gia là tuyến đường D4 có bề rộng 56 m và các tuyến kết nối sau:

+ Khu cảng phía Bắc: Gồm 02 tuyến đường bộ song song với tuyến đường D4 đầu nối vào đường quy hoạch chạy song song đê Nghi Quang, có bề rộng 30 m (mặt đường 20 m, lề và vỉa hè rộng 2x5 m), riêng đoạn qua khu vực dự kiến phát triển logistics được mở rộng thành 60 m; hai tuyến đường đối nối trực tiếp với đường D4 có bề rộng 30 m.

+ Khu cảng phía Nam: Tuyến đường bộ chạy sau cảng có bề rộng 30 m (lòng đường rộng 20 m), đầu nối với tuyến đường quy hoạch chạy song song với đê Nghi Quang rộng 43 m đi ra đường D4.

+ Bố trí hai tuyến cầu dẫn cách nhau 10,5 m ra khu bến cảng tổng hợp, công ten nơ cho tàu lớn tại phía Bắc Cửa Lò: Chiều rộng 01 cầu là 22,5 m (gồm phần đường xe cơ giới 18 m, hè đường 03 m, dải phân cách giữa 1,5 m).

- Giao thông đối nội: Phù hợp với quy hoạch công nghệ bốc xếp trong cảng, đảm bảo giao thông thuận tiện, thông suốt.

- Kết nối với đường sắt: Hàng hóa sẽ được chuyển bằng đường bộ ra Ga Nam Cẩm tại khu công nghiệp Nam Cẩm với cự ly khoảng 7,0 km. Bố trí quỹ đất xây dựng đường sắt vào khu vực logistic và kho bãi hậu cảng tại vị trí phía Tây và dọc theo tuyến đường D4 của kho bãi hậu cảng.

b) Quy hoạch luồng tàu và công trình bảo vệ:

Luồng vào khu bến cảng biển Cửa Lò được bố trí theo hướng Đông - Tây, tiến trình đầu tư phát triển phù hợp với tiến độ đầu tư bến cảng và nguồn lực đầu tư, quy mô theo quy hoạch như sau:

- Khu bến cảng tổng hợp, công ten nơ cho tàu có trọng tải đến 20.000 tấn đầy tải, 30.000 tấn giảm tải tại phía Nam Cửa Lò; công trình bảo vệ dài 2.700 m (phía Nam dài 1.600 m, phía Bắc dài 1.100 m).

- Khu bến cảng chuyên dùng dùng xăng dầu cho tàu có trọng tải đến 50.000 tấn tại phía Bắc Cửa Lò.

- Bến cảng tổng hợp, công ten nơ cho tàu có trọng tải từ 30.000 - 50.000 tấn tại phía Bắc Cửa Lò.

- Bến cảng chuyên dùng hàng rời (xi măng, clinker) cho tàu có trọng tải đến 100.000 tấn tại phía Bắc Cửa Lò bao gồm bến cho tàu trọng tải 70.000-100.000 tấn (cách mũi Gà khoảng 1,8 km) và bến cho tàu trọng tải đến 30.000 tấn (giáp với mũi Gà).

- Vùng đón trả hoa tiêu và vùng kiểm dịch cho tàu thuyền vào khu bến cảng Cửa Lò: Là vùng nước được giới hạn bởi đường tròn bán kính 01 hải lý, với tâm có vị trí tọa độ $18^{\circ}48'30''N$, $105^{\circ}45'12''E$.

c) Cao độ cảng:

Cao độ hoàn thiện thấp nhất +4,5 m (hệ Hải đồ) tại khu bến cảng tổng hợp, công ten nơ cho tàu có trọng tải đến 30.000 tấn và cao độ hoàn thiện thấp nhất là +5,0 m (hệ Hải đồ) đối với các khu vực còn lại.

d) Nhu cầu cấp điện:

- Nhu cầu cấp điện đối với đất khu cảng khoảng 300 kW/ha. Tổng công suất tiêu thụ cho giai đoạn hoàn chỉnh dự kiến khoảng 35.603 kW. Dự kiến xây dựng 1 trạm 110/22 KV với công suất là 40 MVA trong khu vực bến cảng biển Cửa Lò.

- Nguồn cấp điện lấy từ trạm 220/110 KV công suất (2x250) MVA của khu kinh tế Đông Nam Nghệ An.

e) Nhu cầu cấp nước, thoát nước:

- Tổng nhu cầu tiêu thụ nước của toàn bộ khu cảng dự kiến khoảng 5.103 m³/ngày đêm.

- Nguồn nước cấp cho toàn bến cảng dự kiến lấy từ nhà máy nước Khu kinh tế Đông Nam bằng hệ thống đường ống chạy dọc theo các tuyến đường nối đến các phân khu chức năng cảng.

- Hệ thống thoát nước thải đảm bảo đáp ứng nhu cầu thoát nước chung, nước thải phải được thu gom, xử lý theo quy định, đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường; phải có trạm xử lý nước thải riêng của từng khu cảng.

g) Các hạng mục công trình phụ trợ khác:

Các hạng mục công trình phụ trợ khác như: cơ quan quản lý cảng, hệ thống kho, bãi cảng, nhà để xe, khu logistic, cây xanh cách ly... được quy hoạch đáp ứng nhu cầu hoạt động khai thác của khu cảng, theo hướng hiện đại với quy mô tương ứng như trong hồ sơ quy hoạch. Hệ thống phòng cháy chữa cháy, môi trường trong bước triển khai dự án cụ thể do cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định.

6. Nhu cầu và nguồn vốn đầu tư

Thực hiện huy động nguồn vốn đầu tư đáp ứng nhu cầu đầu tư từng giai đoạn theo quy hoạch bao gồm nguồn vốn tự huy động của Chủ đầu tư Khu kinh tế Đông Nam, vốn huy động xã hội hóa của các chủ đầu tư, doanh nghiệp tham gia đầu tư, hoạt động tại Khu kinh tế và các nguồn vốn hợp pháp khác.

7. Dự án ưu tiên

- Đầu tư xây dựng các bến số 5, 6, 7, 8 khu bến cảng tổng hợp và công ten nơ cho tàu trọng tải đến 30.000 tấn tại khu vực phía Nam Cửa Lò, nối tiếp các bến số 1, 2, 3, 4 hiện có.

- Nghiên cứu nguồn vốn đầu tư, hình thức đầu tư tuyến luồng vào khu bến tổng hợp Nam Cửa Lò đáp ứng cỡ tàu theo quy hoạch.

(Kèm theo bản vẽ mặt bằng quy hoạch)

Điều 2. Tổ chức quản lý, thực hiện quy hoạch.

1. Cục Hàng hải Việt Nam

- Phối hợp với địa phương trong việc quản lý quy hoạch, kêu gọi đầu tư phát triển cảng biển phù hợp với quy hoạch được duyệt;

- Hàng năm, phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An kiểm tra, đánh giá tình hình triển khai quy hoạch; tổng hợp những nội dung cần điều chỉnh, bổ sung để báo cáo Bộ Giao thông vận tải giải quyết, đáp ứng nhu cầu thực tế;

- Thỏa thuận vị trí, tuyến bến cụ thể của từng bến cảng, đảm bảo yêu cầu khai thác thuận lợi, an toàn trong quá trình vận hành chung của toàn khu cảng.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An

- Chỉ đạo các cơ quan chức năng của Tỉnh phối hợp với Cục Hàng hải Việt Nam quản lý quỹ đất, vùng nước để phát triển cảng phù hợp với quy hoạch đã được phê duyệt.

- Nghiên cứu, đề xuất cơ chế, chính sách thu hút đầu tư kinh doanh dịch vụ logistics và thu hút hàng hóa đến khu bến cảng biển Cửa Lò, ưu tiên khai thác hàng sạch, hàng công ten nơ để hạn chế ảnh hưởng đến khu du lịch Cửa Lò và khu dân cư phía sau.

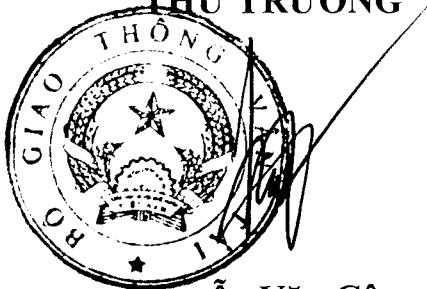
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, các Vụ trưởng thuộc Bộ Giao thông vận tải; Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An; Trưởng Ban quản lý Khu kinh tế Đông Nam tỉnh Nghệ An và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. *lưu*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng;
- Các Bộ: KH&ĐT, Quốc phòng, Công an, Tài chính, Xây dựng, Công Thương, NN&PTNT, TN&MT;
- Công TTĐT của Bộ GTVT;
- Lưu: VT, KHĐT (05).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Văn Công

PHỤ LỤC I

Chỉ tiêu quy hoạch Khu bến cảng biển Cửa Lò giai đoạn đến năm 2020

(Kèm theo Quyết định số 3699/QĐ-BGTVT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ GTVT)

TT	Phân khu chức năng	Các chỉ tiêu quy hoạch					
		Diện tích (ha)	Số lượng bến	Chiều dài bến (m)	Cao độ đáy (m)	Cỡ tàu lớn nhất (Tấn)	Công suất (triệu tấn/năm)
I. Khu đất quy hoạch							
1	Khu số 1: <i>(Bến cảng tổng hợp và công ten nơ cho tàu có trọng tải đến 30.000 tấn)</i>						
	Bến cảng hiện có	19,75	4	656	-7,5	10.000	2,5
	Bến cảng quy hoạch mới	41,3	2÷4	450÷900	-12,0	<30.000	3,5÷5,5
	Bến tàu CD, phục vụ du lịch	7,0	1	-	-	-	
2	Khu số 2: <i>(Bến cảng chuyên dụng xăng dầu cho tàu có trọng tải đến 50.000 tấn)</i>		2÷3		-14,0	50.000	2÷3
	Kho bãi hậu cảng (bồn bể)	12,7	-	-	-	-	
	Cầu dẫn ra cảng			1600			
3	Khu số 3: <i>(Bến cảng tổng hợp và công ten nơ cho có trọng tải từ 30.000-50.000 tấn)</i>	Theo năng lực của Nhà đầu tư, phát triển sau khi khu bến Nam Cửa Lò phát triển hết khả năng					
4	Khu số 4: <i>(Bến cảng chuyên dụng hàng rời cho tàu trọng tải đến 100.000 tấn)</i>						
	Bến cảng cho tàu có trọng tải 70.000 -100.000 tấn	1,1	1÷2	300	-13.0÷-15,0	100.000	6÷7
	Bến, bãi cảng cho tàu có trọng tải 10.000 -30.000 tấn	20,0	3÷7	600	-8.5÷-10,5	30.000	
	Cầu dẫn ra bến cảng nhập hàng			1770			
5	Đường giao thông ngoài cảng	6,97					
6	Cơ quan quản lý cảng	2,2					
7	Đất cây xanh nghĩa trang	7,96					
8	Đất cây xanh cách ly	-					
II. Khu nước quy hoạch (415,17 ha)							
TT	Công trình	Chỉ tiêu quy hoạch					
		Chiều rộng / Đ.kính (m)	Chiều dài (m)	Cao độ đáy (m)			
1	Khu số 1:						
	Luồng tàu	100	5600	-7.2÷ -9,0			
	Khu quay trở	325		-7.2÷-9,0			
	Đê chắn sóng		2700				
2	Khu số 2:						
	Luồng tàu	150	3200	-11,5			
	Khu quay trở	350		-11,5			
	Đê chắn sóng		0				
3	Khu số 3:						

	Luồng tàu	-	-	-
	Khu quay trở	-	-	-
	Đê chắn sóng	-	-	-
4	Khu số 4:			
4.1	<i>Bến cảng cho tàu 7-10 vạn DWT</i>			
	Luồng tàu	160	8900	-11,5÷ -14,0
	Khu quay trở	450		-11,5÷ -14,0
	Đê chắn sóng		0	
4.2	<i>Bến cảng cho tàu 1-3 vạn DWT</i>			
	Luồng tàu	110	1000	-7,5÷ -9,5
	Khu quay trở	280		-7,5÷ -9,5
	Đê chắn sóng		750	

PHỤ LỤC II

Nội dung định hướng quy hoạch Khu bến cảng biển Cửa Lò đến năm 2030

(Kèm theo Quyết định số 3639 /QĐ-BGTVT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ GTVT)

TT	Phân khu chức năng	Các chỉ tiêu quy hoạch					
		Diện tích (ha)	Số lượng bến	Chiều dài bến (m)	Cao độ đáy (m)	Cỡ tàu lớn nhất (Tấn)	Công suất (triệu tấn/năm)
I. Khu đất quy hoạch							
1	Khu số 1: (Bến cảng tổng hợp và công ten nơ cho tàu có trọng tải đến 30.000 tấn)						
	Bến cảng hiện có	19,75	4	656	-7,5	10.000	4,5
	Bến cảng quy hoạch mới	41,3	4	900	-12,0	<30.000	6÷8
	Bến CD, phục vụ du lịch	7,0	1	-	-	-	
2	Khu số 2: (Bến cảng chuyên dụng xăng dầu cho tàu có trọng tải đến 50.000 tấn)		3		-14,0	50.000	2÷3
	Kho bãi hậu cảng (bồn bê)	12,7	-	-	-	-	
	Cầu dẫn ra cảng			1600			
3	Khu số 3: (Bến cảng tổng hợp và công ten nơ cho tàu có trọng tải từ 30.000-50.000 tấn)						
	Bến cảng tổng hợp	1,4	1	250	-12,0	50.000	3÷5
	Bến cảng công ten nơ	1,4	1	250	-12,5	50.000	
	Kho bãi hậu cảng	17,6					
	Cầu dẫn ra cảng			3132			
4	Khu số 4: (Bến cảng chuyên dụng hàng rời cho tàu trọng tải đến 100.000 tấn)						
	Bến cảng cho tàu có trọng tải 70.000 -100.000 tấn	1,1	2	300	-15,0	100.000	7,5÷8,5
	Bến, bãi cảng cho tàu có trọng tải 10.000 -30.000 tấn	20,0	7	600-760	-10,5	30.000	
	Cầu dẫn ra bến cảng nhập hàng			1770			
5	Đường giao thông ngoài cảng	18,77					
6	Cơ quan quản lý cảng	2,2					
7	Đất cây xanh nghĩa trang	7,96					
8	Đất cây xanh cách ly	-					
II. Khu nước quy hoạch (520,33 ha)							
TT	Công trình	Chỉ tiêu quy hoạch					
		Chiều rộng / Đ.kính (m)	Chiều dài (m)	Cao độ đáy (m)			
1	Khu số 1:						
	Luồng tàu	100÷120	5600	-9,0÷-10,2			
	Khu quay trở	325		-9,0÷-10,2			
	Đê chắn sóng		2700				
2	Khu số 2:						
	Luồng tàu	150	3200	-11,5			

	Khu quay trở	350		-11,5
	Đê chắn sóng		0	
3	Khu số 3:			
	Luồng tàu	160	3300	-12,0
	Khu quay trở	430		-12,0
	Đê chắn sóng		1400	
4	Khu số 4:			
4.1	<i>Bến cảng cho tàu 7-10 vạn DWT</i>			
	Luồng tàu	160	8900	-14,0
	Khu quay trở	450		-14,0
	Đê chắn sóng		0	
4.2	<i>Bến cảng cho tàu 1-3 vạn DWT</i>			
	Luồng tàu	85-110	1000	-7,5 ÷ -9,5
	Khu quay trở	280		-7,5 ÷ -9,5
	Đê chắn sóng		750	

PHỤ LỤC III

Nội dung định hướng quy hoạch Khu bến cảng biển Cửa Lò giai đoạn sau năm 2030
(Kèm theo Quyết định số **3699** /QĐ-BGTVT ngày **29** /12/2017 của Bộ trưởng Bộ GTVT)

TT	Phân khu chức năng	Các chỉ tiêu quy hoạch					
		Diện tích (ha)	Số lượng bến	Chiều dài bến (m)	Cao độ đáy (m)	Cỡ tàu lớn nhất (Tấn)	Công suất (triệu tấn/năm)
I. Khu đất quy hoạch							
1	Khu số 1: (Bến cảng tổng hợp và công ten nơ cho tàu có trọng tải đến 30.000 tấn)						
	Bến cảng hiện có	19,75	4	656	-7,5	10.000	4,5
	Bến cảng quy hoạch mới	41,3	4	900	-12,0	<30.000	6÷8
	Bến CD, phục vụ du lịch	7,0	1	-	-	-	
2	Khu số 2: (Bến cảng chuyên dụng xăng dầu cho tàu có trọng tải đến 50.000 tấn)		3		-14,0	50.000	3÷4,5
	Kho bãi hậu cảng (bồn bể)	12,7	-	-	-	-	
	Cầu dẫn ra cảng			1.600			
3	Khu số 3: (Bến cảng tổng hợp và công ten nơ cho tàu có trọng tải từ 30.000-50.000 tấn, tương lai tiếp nhận tàu có trọng tải 10 vạn tấn, tàu khách quốc tế 3.000-5.000 khách)						
	Bến cảng tổng hợp	8,0	6	1605	-14,0	50.000 (tiềm năng 100.000)	20÷25
	Bến cảng công ten nơ	8,5	6	1650	-14,5	50.000 (kết hợp đỗ tàu khách quốc tế)	
	Kho bãi hậu cảng	58,9					
	Cầu dẫn ra cảng			3132			
4	Khu số 4: (Bến cảng chuyên dụng hàng rời cho tàu trọng tải đến 100.000 tấn)						
	Bến cảng cho tàu có trọng tải 70.000 -100.000 tấn	2,2	3	600	-15,0	70.000-100.000	13,5÷15,5
	Bến, bãi cảng cho tàu có trọng tải 10.000 -30.000 tấn	28,7	7	920-1240	-11,5	10.000-30.000	
	Cầu dẫn ra bến cảng nhập hàng			1770			
5	Đường giao thông ngoài cảng	22,17					
6	Cơ quan quản lý cảng	2,2					

7	Đất cây xanh nghĩa trang	7,96				
8	Đất cây xanh cách ly	0,8				
9	Khu phát triển Logistic	18,4				
10	Khu phát triển đường sắt	12,3				
II. Khu nước quy hoạch (572,59 ha)						
TT	Công trình	Chỉ tiêu quy hoạch				
		Chiều rộng / Đ.kính (m)	Chiều dài (m)	Cao độ đáy (m)		
1	Khu số 1:					
	Luồng tàu	120	5600	-10,2		
	Khu quay trở	325		-10,2		
	Đê chắn sóng		2700			
2	Khu số 2:					
	Luồng tàu	150	3200	-11,5		
	Khu quay trở	350		-11,5		
	Đê chắn sóng	0	0			
3	Khu số 3:					
	Luồng tàu	160	3300	-13,5		
	Khu quay trở	430		-13,5		
	Đê chắn sóng		2520			
4	Khu số 4:					
4.1	<i>Bến cảng cho tàu 7-10 vạn DWT</i>					
	Luồng tàu	160	8900	-14,0		
	Khu quay trở	450		-14,0		
	Đê chắn sóng		860			
4.2	<i>Bến cảng cho tàu 1-3 vạn DWT</i>					
	Luồng tàu	85-110	1000	-7,5 ÷ -9,5		
	Khu quay trở	280		-7,5 ÷ -9,5		
	Đê chắn sóng		750			